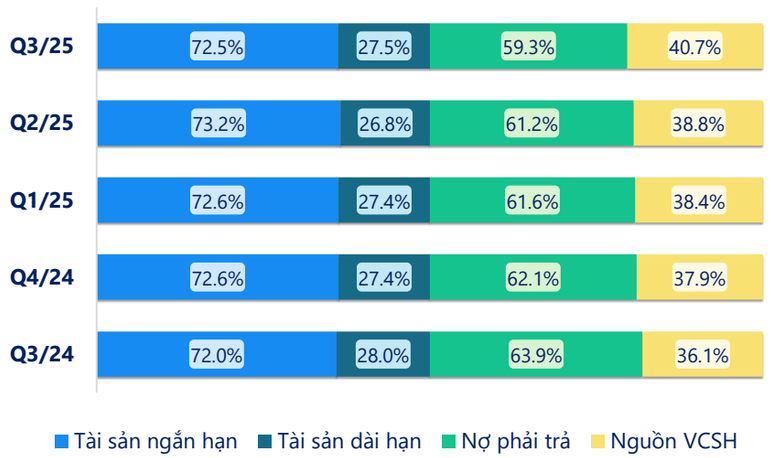
FireAnt

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,700
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,850
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	214
P/E	6.4
EPS	782

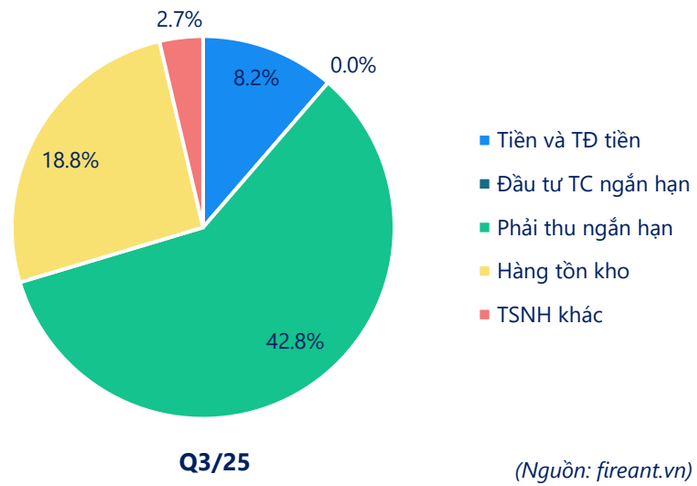
	YTD	1T	3T	6T
SDT	28.2%	-2.0%	-5.7%	-13.8%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



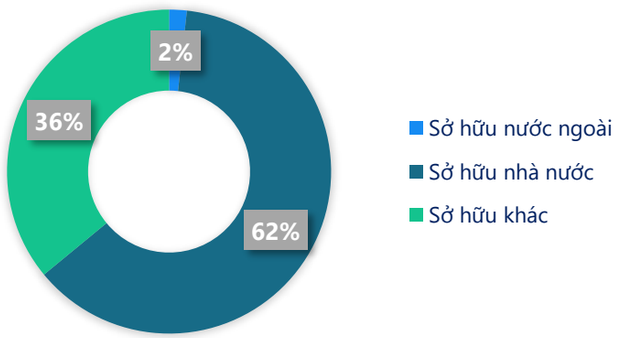
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



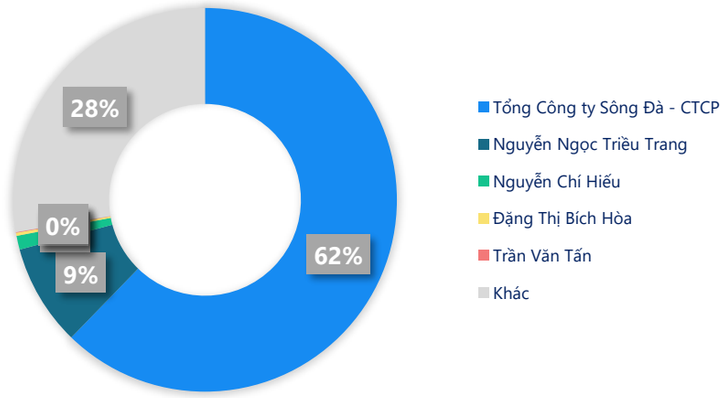
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



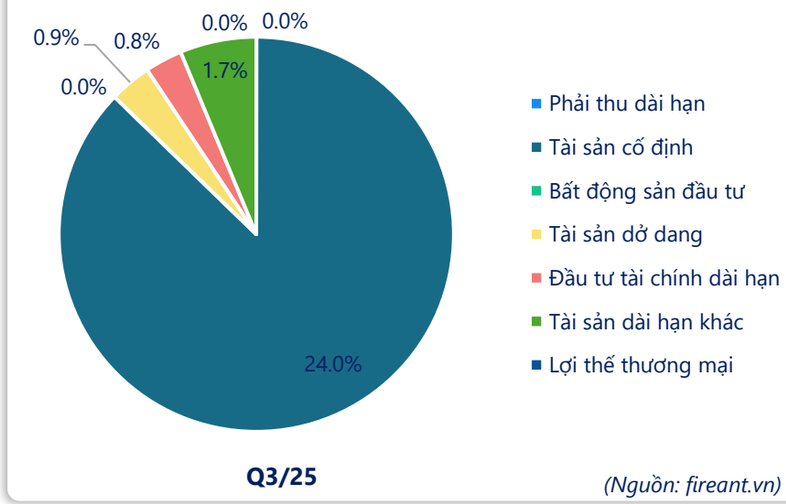
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

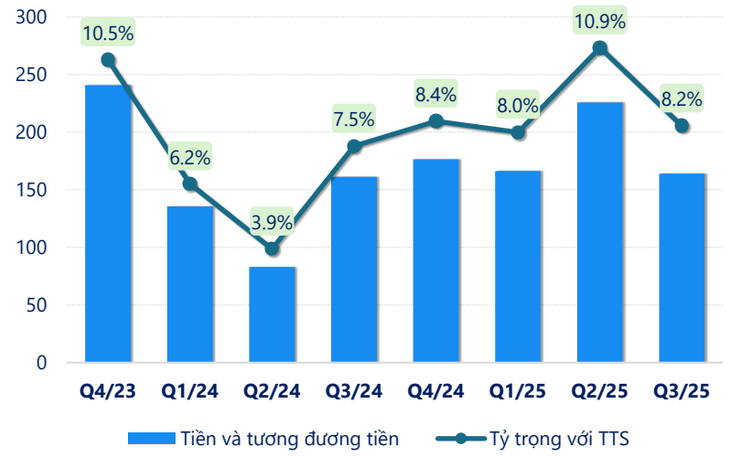


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

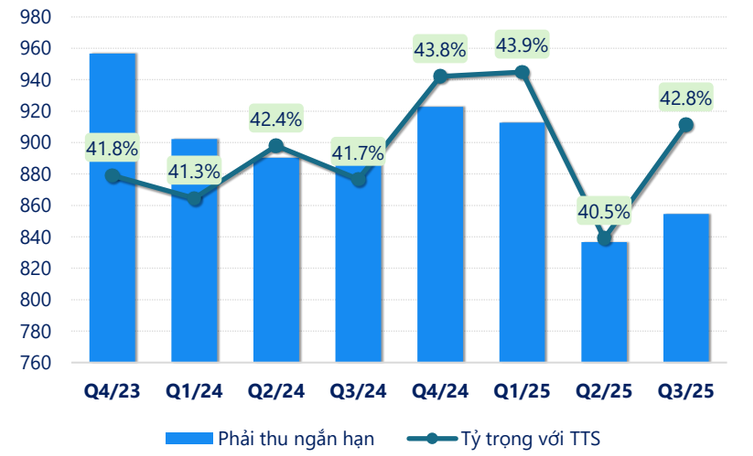
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



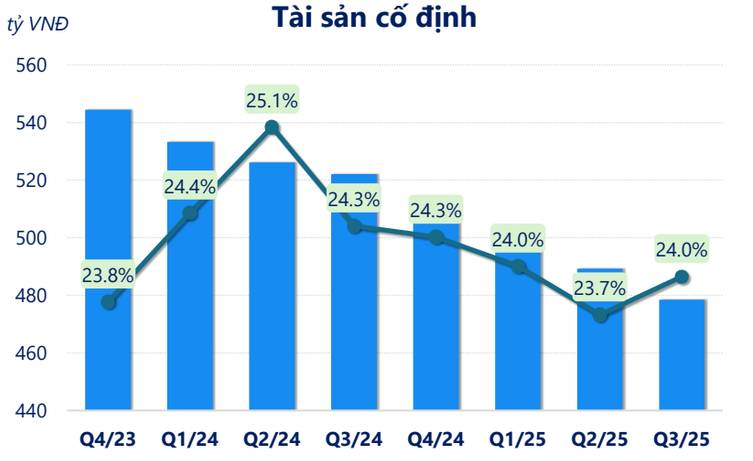
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



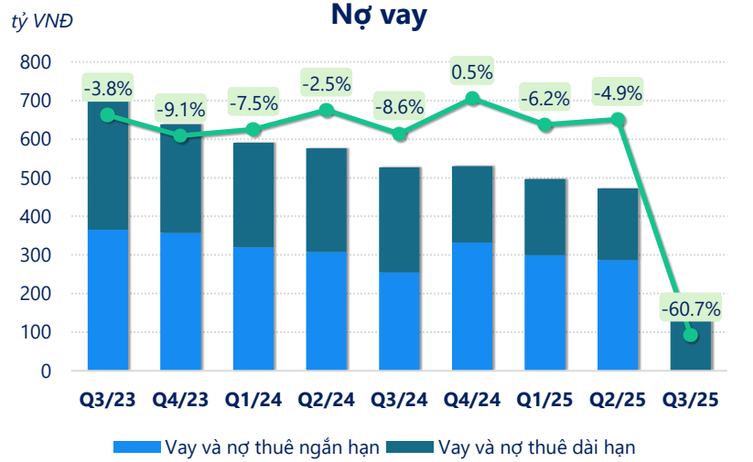
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



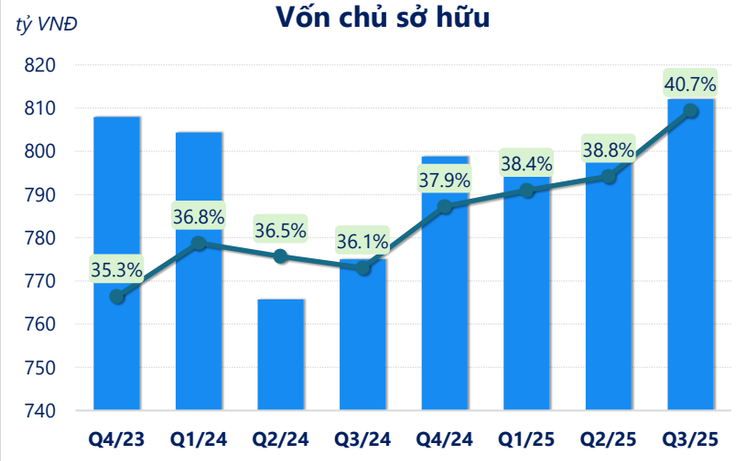
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

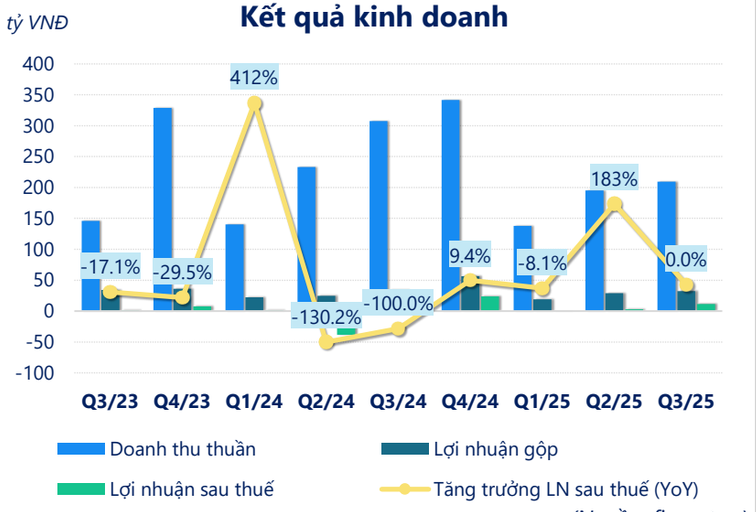


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

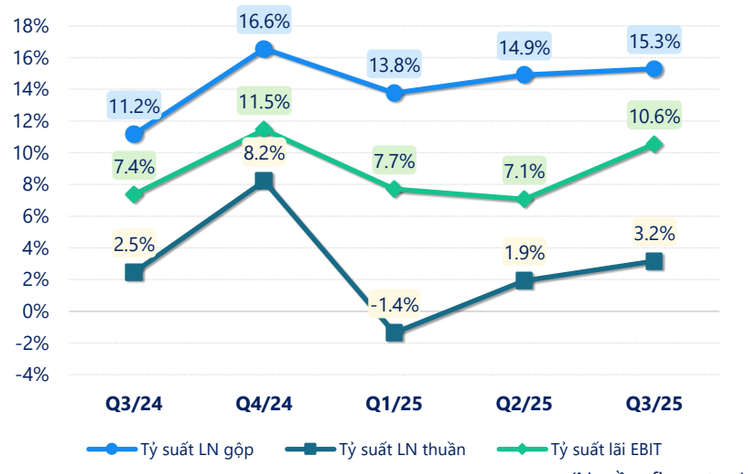
CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Kết quả kinh doanh



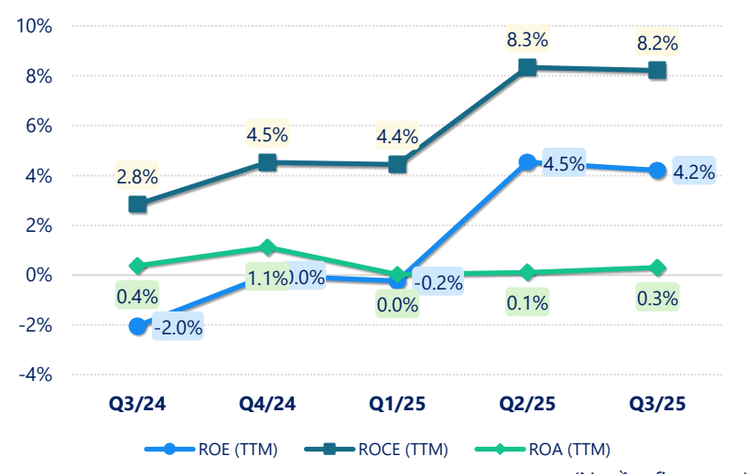
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



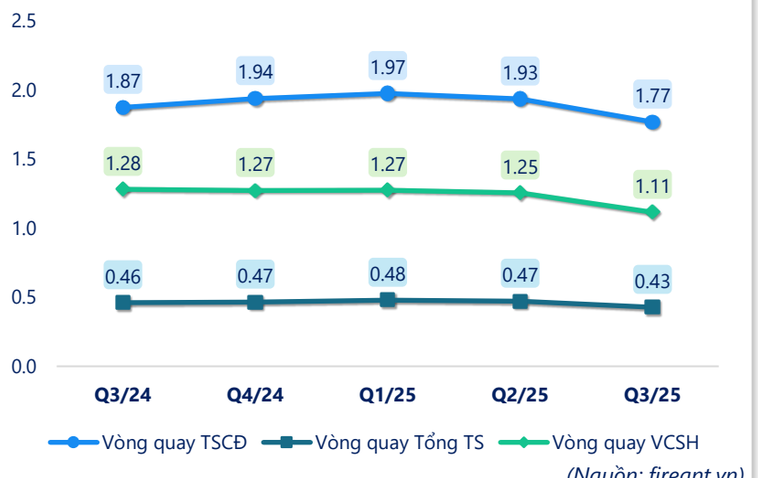
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



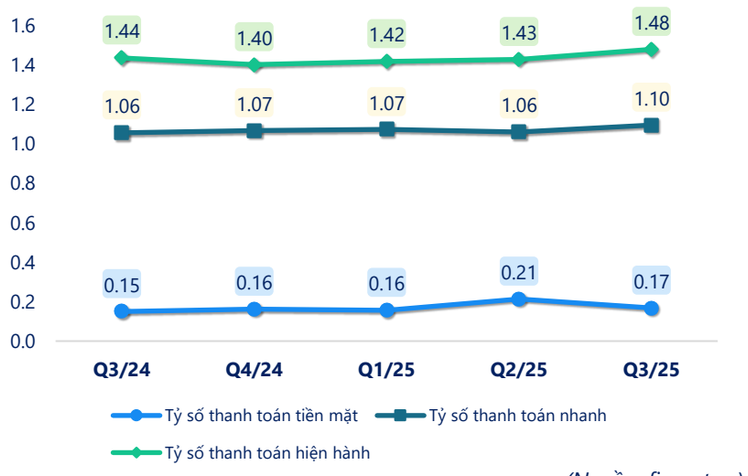
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



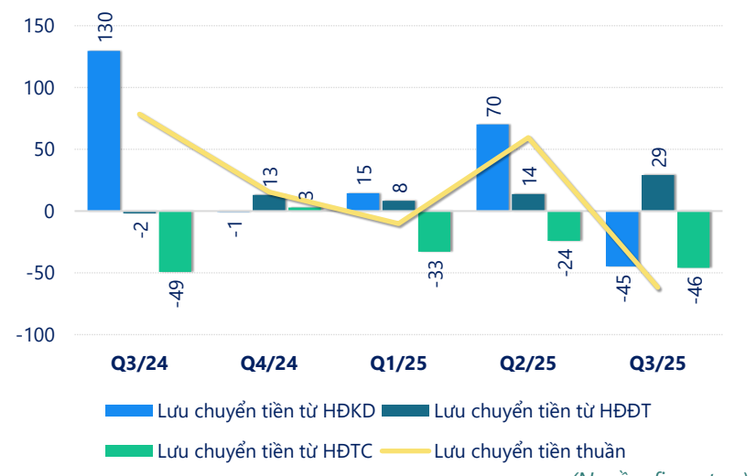
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,996**	**2,107**	**-5.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,448	1,530	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	164	177	-7.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	855	924	-7.5%
Hàng tồn kho	376	364	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	53.2	65.3	-18.6%
Tài sản dài hạn	**548**	**577**	**-4.9%**
Phải thu dài hạn	0.12	4.65	-97.4%
Tài sản cố định	478	511	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.8	9.39	100%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	15.7	6.8%
Tài sản dài hạn khác	**34.3**	**35.8**	**-4.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,184	1,308	-9.5%
Nợ ngắn hạn	**978**	**1,091**	**-10.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	332	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	229	-25.2%
Nợ dài hạn	206	217	-5.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	186	198	-6.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**812**	**799**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**812**	**799**	**1.7%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	307	342	138	195	210
Giá vốn hàng bán	273	285	119	166	177
Lợi nhuận gộp	34.4	56.6	19.0	29.1	32.1
Doanh thu HĐTC	0.20	0.20	0.18	0.81	0.18
Chi phí TC	13.9	12.2	10.4	10.3	9.19
Chi phí lãi vay	13.4	11.8	10.4	10.3	9.19
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.1	16.5	10.6	15.8	16.4
LN thuần từ HĐKD	7.57	28.1	-1.87	3.79	6.65
Lợi nhuận khác	1.70	-0.73	2.09	-0.31	6.27
LN trước thuế	9.27	27.4	0.22	3.48	12.9
Lợi nhuận sau thuế	9.27	23.8	-0.64	2.79	11.2
LNST của CĐ cty mẹ	8.30	24.6	0.56	2.07	6.21

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	130	-0.68	14.5	70.0	-44.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.97	13.1	8.24	13.6	29.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-49.3	2.88	-33.0	-24.3	-46.1
Tiền đầu kỳ	82.8	161	177	166	226
Lưu chuyển tiền thuần	**78.4**	**15.3**	**-10.2**	**59.4**	**-61.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	161	177	166	226	164

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic